

※ 번역문은 민원 신청을 위한 참고용이며, 기존의 한글 서식에 한글로 작성하여 제출해야 함을 유의해주시기 바랍니다.
※ Lưu ý bản dịch chỉ mang tính chất tham khảo khi đăng ký các vụ việc dân sự; đơn phải được điền bằng tiếng Hàn theo mẫu tiếng Hàn hiện có.

- 임신·출산 관련 서비스 통합처리에 관한 규정 [별지 제1호서식]
■ Quy định về việc xử lý tổng hợp dịch vụ liên quan đến thai sản và sinh sản [Mẫu đính kèm số 1]

임신서비스 통합처리 신청서

ĐƠN ĐĂNG KÝ XỬ LÝ TỔNG HỢP CÁC DỊCH VỤ THAI SẢN

※ 색상이 어두운 난은 신청인이 작성하지 아니하며, []에는 해당되는 곳에 √ 표를 합니다. (4쪽 중 1쪽)
※ Người đăng ký không điền vào các ô màu tối, và đánh dấu √ vào [] phù hợp. (Trang 1 trên 4)

접수번호 Số tiếp nhận	접수일자 Ngày tiếp nhận	처리기간 Thời gian xử lý	신청 시 별도 안내 Thông báo riêng khi đăng ký
-------------------------	---------------------------	-------------------------	---

임산부 Thai phụ	성명 Họ tên	주민등록번호 Số chứng minh thư Hàn	휴대전화 Số di động	
	도로명주소 (주민등록주소지) Địa chỉ theo tên đường (Địa chỉ đăng ký cư trú)		집전화 Điện thoại nhà	

- ※ 엽산제 등 태배 수령의 경우 휴대전화를 반드시 기입하여 주시기 바랍니다.
※ Trường hợp nhận bưu kiện như axit folic, vui lòng điền số di động.
※ 임신 정보는 민원인이 추가 제출해야 하는 건강보험 임신·출산 진료비 지급신청서와 동일하게 작성해야 하며, 영양기관을 통해 임신 정보 제공 동의를 한 경우 별도 작성이 불필요합니다.
※ Thông tin về thai kỳ phải được điền giống với đơn đăng ký thanh toán chi phí y tế khi mang thai và sinh con của bảo hiểm y tế mà người khai báo phải nộp bổ sung; nếu cơ sở y tế đồng ý cung cấp thông tin về thai kỳ thì không cần điền.

임신 정보 Thông tin thai sản	임신확인일 Ngày xác nhận mang thai	요양기관명 (요양기관기호) Tên cơ sở chăm sóc (Kí hiệu cơ sở chăm sóc)	()
	분만예정일 Ngày dự sinh	담당의사명 (의사면허번호) Bác sĩ phụ trách (Số giấy phép hành nghề của bác sĩ)	()
	사실확인일 Ngày xác nhận thông tin	다태아 구분 Phân loại đa thai	[]단태아 []다태아 []Thai đơn []Đa thai

- ※ 의료급여수급자 임신·출산 진료비지원, 에너지이용권 또는 산모신생아 건강관리 지원 신청의 경우에만 “가족사항”란 작성
※ Người nhận trợ cấp y tế chi điền vào mục “Thông tin gia đình” khi đăng ký hỗ trợ chi phí y tế khi mang thai và sinh con, phiếu sử dụng năng lượng hoặc hỗ trợ chăm sóc sức khỏe bà mẹ và trẻ sơ sinh.

가족 사항 Thông Tin Gia đình	임산부과의 관계 Quan hệ với thai phụ	성명 Họ tên	주민등록번호 (외국인등록번호) Số chứng minh thư Hàn (số đăng ký người nước ngoài)	동거여부 Có sống chung không	주소 (세대를 달리하는 경우 주소 기재) Địa chỉ (chỉ nhập địa chỉ nếu khác hộ khẩu)	세대 주 Chủ hộ
				[]예 []아니오 []Có []Không		[]
				[]예 []아니오 []Có []Không		[]
				[]예 []아니오 []Có []Không		[]

전국 공통 서비스 Dịch vụ chung toàn quốc	서비스명 Tên dịch vụ	신청내용 Nội dung đăng ký					
		국민행복카드 Thẻ hạnh phúc quốc gia	[☐]BC(은행) [☐]Thẻ BC (Ngân hàng)	[☐]KB국민카드 [☐]Thẻ KB Kookmin	[☐]롯데카드 [☐]Thẻ Lotte	[☐]삼성카드 [☐]Thẻ Samsung	[☐]신한카드 [☐]Thẻ Shinhan
	[☐]임신·출산 진료비지원 [☐]Hỗ trợ chi phí y tế khi mang thai và sinh con	※ 기존에 국민행복카드를 발급받은 경우 해당 카드사[]에 √ 표를 합니다.(카드사 전자바우처 형태로 제공) ※ Đánh dấu √ vào [] công ty thẻ tương ứng nếu đã được cấp Thẻ hạnh phúc quốc gia trước đây. (Được cung cấp dưới dạng voucher điện tử của công ty thẻ) ※ 미소지자의 경우 발급을 희망하는 카드사[]에 √ 표를 하고, 직접 카드로 발급 신청 하시기 바랍니다. ※ Nếu chưa từng được cấp, vui lòng đánh dấu √ vào [] công ty thẻ muốn phát hành thẻ và đăng ký phát hành trực tiếp với công ty thẻ . ※ BC카드는 회원 은행사 명을 작성합니다. ※ Điền tên ngân hàng thành viên đối với Thẻ BC					
		[☐] 청소년 산모 임신·출산 의료비 지원 ※ 임신확인일 기준 만 19세 이하만 신청가능합니다. [☐] Hỗ trợ chi phí y tế khi mang thai và sinh con cho bà mẹ vị thành niên ※ Chỉ những người dưới 19 tuổi tính đến ngày xác nhận mang thai mới được đăng ký.					
	[☐]엽산제 [☐]철분제 [☐]모자보건수첩 [☐]Axit folic [☐]Thuốc bổ sung sắt [☐]Sổ khám sức khỏe bà mẹ và trẻ em	수령 방법 Cách thức nhận	[☐]직접 수령 [☐]택배 수령 [☐]Nhận trực tiếp [☐]Nhận qua chuyển phát	도로명 주소(주민등록주소지와 다를 경우 작성) Địa chỉ theo tên đường (điền trong trường hợp khác với địa chỉ đăng ký thường trú)			
		※ 택배요금 본인부담 ※ 의료기관에서 산모수첩 등을 받은 경우, 모자보건수첩 신청 불필요 ※ Cá nhân phải tự trả phí giao hàng ※ Nếu đã nhận được sổ khám sức khỏe bà mẹ và trẻ em từ cơ sở y tế, không cần đăng ký sổ khám sức khỏe bà mẹ và trẻ em					
	[☐]맘편한 KTX [☐]KTX thư thái	멤버십 번호 Số thẻ thành viên		※ 신청 당일에는 할인권 예약이 불가할 수 있습니다. ※ Bạn có thể không thể đặt mua phiếu giảm giá vào ngày đăng ký.			
	[☐]SRT임산부 할인 [☐]Giảm giá cho bà mẹ mang thai SRT	멤버십 번호 Số thẻ thành viên		※ 신청 당일에는 할인권 예약이 불가할 수 있습니다. ※ Bạn có thể không thể đặt mua phiếu giảm giá vào ngày đăng ký.			
	[☐]의료급여 수급자 임신·출산 진료비 지원 [☐]Người nhận trợ cấp y tế Hỗ trợ chi phí y tế khi mang thai và sinh con	※ 임신확인일 기준 만 19세 이하인 경우 청소년 산모 임신·출산 의료비지원을 별도로 신청 가능합니다.(사회서비스 전자바우처 홈페이지(socialservice.or.kr)에서 온라인 신청) ※ Nếu dưới 19 tuổi tính đến ngày xác nhận mang thai, có thể đăng ký riêng để xin hỗ trợ chi phí y tế khi mang thai và sinh con cho bà mẹ vị thành niên. (Đăng ký trực tuyến tại trang web voucher điện tử dịch vụ xã hội(socialservice.or.kr))					
		수급자 구분 Phân loại người thụ hưởng	[☐]생계급여 [☐]의료급여 [☐]생계·의료급여 [☐]Trợ cấp sinh hoạt [☐]Trợ cấp y tế [☐]Trợ cấp sinh hoạt và y tế				
[☐]에너지 이용권 (에너지 바우처)	가구원수 Số thành viên gia đình	[☐]1명 [☐]2명 [☐]3명 이상 [☐]1 người [☐]2 người [☐]3 người trở lên					
※ 신청 기간에만 신청 가능 (매년 한국에너지공단에서 신청 기간 별도 고시)	주거형태 Loại nhà ở	[☐]다가구·다세대주택(1개의 주소에 2가구 이상 거주) [☐]아파트·오피스텔(5층 이상, 관리소 존재) [☐]연립주택·단독주택(1개의 주소에 1가구만 거주) [☐]상업시설(상가·공장·비닐하우스 등) [☐]숙박시설(여인숙 등)·다중생활시설(고시원 등) [☐]종교·복지시설 등 그 밖의 주거형태 [☐]Nhà ở dành cho nhiều gia đình/nhiều hộ (2 hộ gia đình trở lên cùng sống tại 1 địa chỉ) [☐]Chung cư/ Officetel (5 tầng trở lên, có văn phòng quản lý) [☐]Nhà tập thể, nhà riêng (mỗi địa chỉ chỉ có 1 hộ gia đình) [☐]Cơ sở thương mại (cửa hàng, nhà máy, nhà kính, v.v.) [☐]Cơ sở lưu trú (nhà trọ, v.v.), cơ sở sinh hoạt đa dạng (gosiwon, v.v.) [☐]Các loại nhà ở khác như cơ sở tôn giáo, phúc lợi, v.v.					
[☐]Phiếu sử dụng năng lượng (Voucher năng lượng) ※ Chỉ có thể đăng ký trong thời gian đăng ký (Thời gian đăng ký được Cơ quan Năng lượng Hàn Quốc công bố riêng hàng năm)	하절기 Mùa hè	[☐]가상카드(요금차감) * 전기(고객번호: , 전기 회사명:)(동, 호) [☐]Thẻ ảo (giảm chi phí) * Điện (mã số khách hàng: , Tên công ty điện lực:)(toa , phòng)					

		동절기 (이용권방식 택1) Mùa đông (Chọn 1 hình thức phiếu sử dụng)	[]실물카드 []Thẻ []가상카드 (요금차감) * 에너지원 택1 []Thẻ ảo (giảm chi phí) * Chọn 1 nguồn năng lượng	[]전기(고객번호: , 회사명:)(동, 호) []도시가스(납부자번호: , 회사명:)(동, 호) []지역난방(사용자코드: , 회사명:)(동, 호) []Điện (mã số khách hàng: , Tên công ty điện lực:)(tòa , phòng) []Ga đô thị (mã số người thanh toán: , Tên công ty:)(tòa , phòng) []Suối khu vực (mã người dùng: , Tên công ty:)(tòa , phòng)
	[]산모·신생아 건강관리지원 ※ 출산 예정 일 40일 전부 터 신청 가능 []Hỗ trợ chăm sóc sức khỏe bà mẹ và trẻ sơ sinh ※ Có thể nộp đơn từ 40 ngày trước ngày dự sinh	지원 유형 Loại hỗ trợ 신청요건 Điều kiện đăng ký	[]단태아 ([]첫째아 []둘째아 []셋째아 이상) []쌍태아 / 장애정도가 심한 산모 + 단태아 ([]인력1명 []인력2명) []삼태아 / 장애정도가 심한 산모 + 쌍생아 ([]인력2명 []인력3명) []사태아 이상 / 장애정도가 심한 산모 + 삼태아 이상 ([]인력2명 []인력4명) []Thai đơn ([]Con đầu []Con thứ hai []Con thứ ba trở lên) []Thai đôi / Sản phụ khuyết tật nặng + Thai đơn ([]Nhân lực 1 người []Nhân lực 2 người) []Thai ba / Sản phụ khuyết tật nặng + Thai đôi ([]Nhân lực 2 người []Nhân lực 3 người) []Thai bốn / Sản phụ khuyết tật nặng + Thai ba ([]Nhân lực 2 người []Nhân lực 4 người) 기본 지원대상 Đối tượng đăng ký cơ bản 예외 지원대상 (해당자만) Đối tượng hỗ trợ ngoại lệ (Chỉ dành cho đối tượng áp dụng)	[]자격확인(생계·의료·주거·교육급여 수급자 또는 차상위) []소득기준 이하 []Xác nhận điều kiện (người nhận trợ cấp sinh hoạt, y tế, nhà ở và giáo dục hoặc mức cao nhất tiếp theo) []Dưới mức tiêu chuẩn thu nhập []희귀난치성질환 산모 []장애인 산모 또는 장애 신생아 []쌍생아 이상 출산가정 []셋째아 이상 출산가정 []새터민 산모 []결혼이민 가정 []미혼모 산모 []둘째아 이상 출산 산모 []분만 취약지 산모 []기타 []Sản phụ mắc bệnh nan y hiếm gặp []Sản khuyết tật hoặc trẻ sơ sinh khuyết tật []Gia đình sinh đôi trở lên []Gia đình sinh con thứ ba trở lên []Sản phụ đào thoát khỏi Bắc Triều Tiên []Gia đình kết hôn nhập cư []Sản phụ đơn thân []Sản phụ sinh con thứ hai trở lên []Sản phụ ở vùng sinh con khó khăn []Khác
		서비스제공장소 Địa điểm cung cấp dịch vụ	[]자택 []기타 []Tại nhà []Khác	

지방자치 단체 서비스 (지/자치/별 로 정함) Dịch vụ của chính quyền địa phương (Chính quyền địa phương quy định)		

위와 같이 임신서비스 통합 처리를 신청합니다.
Tôi xin đăng ký xử lý tổng hợp dịch vụ thai sản như trên.

신청인 :
Người đăng ký:
(임산부 본인만 신청 가능)
(Chỉ thai phụ mới có thể đăng ký)

 년 월 일
Năm tháng ngày
(서명 또는 인)
(Kí tên hoặc đóng dấu)

시장 · 군수 · 구청장 귀하
Kính gửi **Thị trưởng, Chủ tịch huyện (gun), Chủ tịch quận (gu)**

※ 본 서식의 서비스명칭 등은 관련법령, 지침 등의 개정 · 변경 또는 지방자치단체의 여건에 따라 변경하여 사용한다
※ Việc thay đổi tên dịch vụ sử dụng trong mẫu này tuân theo các sửa đổi hoặc thay đổi của luật, hướng dẫn liên quan, v.v. hoặc theo điều kiện của chính quyền địa phương.

추가제출 서류 Hồ sơ nộp bổ sung	1. 신청인 신분증(주민등록증, 운전면허증, 여권 등) 2. 건강보험 임신 · 출산 진료비 지급 신청서(임신정보를 요양기관에서 등록한 경우 제출 생략) 3. 산모신생아건강관리지원의 경우 자격 확인 등에 필요한 별도 서류[의사진단서(질병코드 포함), 새터민 등록확인서, 북한이탈주민등록확인서, 기타(소득기준 완화 등) 서류 등] 4. 에너지 이용권: 가상카드 선택 시 영수증 또는 고지서(전기요금, 도시가스요금, 지역난방요금) 1. Giấy tờ tùy thân của người đăng ký (chứng minh thư Hàn, giấy phép lái xe, hộ chiếu, v.v.) 2. Đơn đăng ký trợ cấp chi phí y tế thai sản và sinh con bằng bảo hiểm y tế (bỏ qua nếu đã đăng ký thông tin thai sản tại cơ sở y tế) 3. Trong trường hợp hỗ trợ chăm sóc sức khỏe bà mẹ và trẻ sơ sinh, cần có các tài liệu bổ sung để xác nhận điều kiện [Giấy chẩn đoán của bác sĩ (bao gồm mã bệnh), giấy xác nhận đăng ký người đào thoát, giấy xác nhận đăng ký người đào thoát Bắc Triều Tiên, các tài liệu khác (nói lòng tiêu chuẩn thu nhập, v.v.)] 4. Phiếu sử dụng năng lượng: Hóa đơn hoặc thông báo (tiền điện, tiền ga đô thị, tiền sưởi khu vực) khi chọn thẻ ảo
담당 공무원 확인사항 Nội dung cán bộ phụ trách xác nhận	주민등록등본, 가족관계증명, 장애인증명, 국민기초생활수급자증명, 생계급여증명, 의료급여증명, 그 밖에 관련 법령(지침, 조례, 규칙 등)에서 제출서류로 정한 것 Bản sao đăng ký cư trú, chứng nhận quan hệ gia đình, chứng nhận người khuyết tật, chứng nhận người nhận trợ cấp sinh hoạt cơ bản quốc dân, chứng nhận trợ cấp sinh hoạt, chứng nhận trợ cấp y tế và các giấy tờ khác theo quy định của luật liên quan (hướng dẫn, pháp lệnh, thông tư, v.v.)
참고사항 Nội dung tham khảo	1. 신청하는 곳: 임산부 주민등록주소지 읍 · 면 · 동 및 보건소 2. 신청인의 범위: 임산부 본인 1. Nơi đăng ký: Thị trấn (eup), xã (myeon), phường (dong) và trung tâm y tế địa chỉ đăng ký cư trú của thai phụ 2. Phạm vi người đăng ký: Bản thân thai phụ

	2. 택배 수령은 건강기능식품으로 분류된 엽산·철분제만 가능하며, 의약품으로 분류된 엽산·철분제 수령 및 구체적인 임신·출산 관련 정보 등을 받기 위해서는 보건소 방문이 필요합니다. 2. Nhận qua chuyển phát chỉ được áp dụng đối với axit folic và thuốc bổ sung sắt được phân loại là thực phẩm chức năng. Để nhận axit folic và thuốc bổ sung sắt được phân loại là thuốc và nhận thông tin cụ thể liên quan đến việc mang thai và sinh nở, cần phải đến trung tâm y tế. []동의함 []동의하지 않음 []Đồng ý []Không đồng ý
--	--

맘편한 KTX • SRT 임신부 할인 KTX thư thái • SRT Giảm giá cho bà mẹ mang thai	1. 한국철도공사에서 제공하는 맘편한KTX, 에스알에서 제공하는 SRT 임신부 할인서비스 등의 신청을 대행하기 위해 시장·군수·구청장이 필요한 개인정보를 한국철도공사 또는 에스알에 제공하는 것에 동의(보유기간: 3년, 제공항목: 성명, 생년월일, 연락처, 고객번호, 그 밖에 필요한 정보 등, 기타 상세내용은 개별기관 홈페이지 참조)합니다. ※ 개인정보 제공에 대한 동의를 거부할 권리가 있습니다. 그러나 동의를 거부할 경우 원활한 서비스 제공에 일부 제한을 받을 수 있습니다. 1. Đồng ý về việc cung cấp cho Tổng công ty Đường sắt Hàn Quốc hoặc SR thông tin cá nhân Thị trường, chủ tịch huyện (gun), chủ tịch quận (gu) cần để đăng ký KTX thư thái do Tổng công ty Đường sắt Hàn Quốc hoặc SRT Giảm giá cho bà mẹ mang thai do SR cung cấp (thời gian lưu trữ: 3 năm, các mục cung cấp: Tham khảo trang web của từng tổ chức để biết các thông tin chi tiết như họ tên, năm, tháng, ngày sinh, số liên hệ, mã số khách hàng và các thông tin cần thiết khác.. ※ Ông/bà có quyền từ chối đồng ý cung cấp thông tin cá nhân. Tuy nhiên, nếu từ chối, việc cung cấp dịch vụ có thể bị hạn chế một phần. 2. 맘편한KTX 또는 SRT 임신부 할인서비스는 한국철도공사 또는 에스알에서 정한 명절 특별 수송기간에는 운영하지 않으며, 열차별 승차율에 따라 운영하는 상품으로 고객이 원하는 시간대에 할인 좌석이 초기에 매진될 수 있으며, 한국철도공사 또는 에스알의 영업정책에 따라 사전 공지 없이 변경되거나 운영이 중지될 수 있습니다. 2. Dịch vụ KTX thư thái hoặc SRT Giảm giá cho bà mẹ mang thai không được áp dụng trong thời gian vận chuyển vào dịp lễ đặc biệt do Tổng công ty đường sắt Hàn Quốc hoặc SR quy định. Đây là sản phẩm được vận hành theo tỷ lệ hành khách của mỗi chuyến tàu, vì vậy số ghế giảm giá có thể được bán hết sớm trong khoảng thời gian mà khách hàng mong muốn và có thể thay đổi hoặc tạm dừng mà không cần thông báo trước theo chính sách kinh doanh của Tổng công ty Đường sắt Hàn Quốc hoặc SR. 3. 맘편한KTX 승차권 또는 SRT 임신부 할인 승차권을 본인 이외에 다른 사람이 이용할 경우에는 할인금액 회수 및 별도 부가운임이 부과되며, 다른 사람에게 제공한 회원은 할인 자격이 중지됩니다. 3. Nếu người khác không phải bản thân sử dụng Vé KTX thư thái hoặc Vé SRT Giảm giá cho bà mẹ mang thai, số tiền giảm giá sẽ được thu hồi và một khoản giá vé bổ sung riêng sẽ được tính. Thành viên đã cung cấp vé cho người khác sẽ bị đình chỉ tư cách được giảm giá. []동의함 []동의하지 않음 []Đồng ý []Không đồng ý
에너지 이용권 Phiếu sử dụng năng lượng	1. 이 신청서를 접수한 보장기관의 장이 「에너지법」 제16조의3에 따른 지원대상자의 에너지이용권 공급자격 확인을 위한 목적으로 인적사항 및 가족관계 확인에 관한 정보, 소득·재산·근로능력·취업상태에 관한 정보, 사회보장급여의 수혜이력에 관한 정보, 그 밖에 공급권자를 선정하기 위해 필요한 정보로서 주민등록전산정보·가족관계등록전산정보, 금융·국세·지방세, 토지·건물·건강보험·국민연금·고용보험·산업재해보상보험·출입국·병무·보훈급여·교정·건강 등 관련 정보를 정기적으로 관계 기관에 요청하거나 관련 정보통신망을 통해 조회하고, 해당 정보를 5년간 보유(지원대상자 보호에 필요한 사회보장정보는 5년을 초과하여 보유할 수 있습니다)하는 것에 동의합니다. 1. Tôi đồng ý về việc người đứng đầu cơ quan an sinh tiếp nhận đăng ký này định kỳ yêu cầu các tổ chức liên quan hoặc truy cập mạng trực tuyến liên quan về các thông tin liên quan đến xác nhận thông tin cá nhân và quan hệ gia đình, thông tin về thu nhập, tài sản, khả năng lao động, tình trạng việc làm, thông tin quá trình hưởng trợ cấp an sinh xã hội, các thông tin khác cần thiết để chọn người nhận trợ cấp như thông tin đăng ký thường trú, thông tin đăng ký quan hệ gia đình trực tuyến, dữ liệu hoặc thông tin như tài chính, thuế quốc gia, thuế địa phương, đất đai, xây dựng, bảo hiểm y tế, lương hưu quốc gia, bảo hiểm việc làm, bảo hiểm bồi thường tai nạn lao động, nhập cư, nghĩa vụ quân sự, phúc lợi cựu chiến binh, cải huấn, sức khỏe, v.v. nhằm mục đích xác nhận đủ điều kiện nhận trợ cấp phiếu sử dụng năng lượng theo Điều 16-3 “Luật Năng lượng”; và thông tin được lưu trữ trong 5 năm (thông tin an sinh xã hội cần thiết để bảo vệ người thụ hưởng có thể được lưu trữ trên 5 năm). 2. 산업통상자원부 및 한국에너지공단은 「에너지법 시행령」 제17조(민감정보 및 고유식별정보의 처리) 및 「개인정보 보호법」 제15조(개인정보의 수집·이용), 제17조(개인정보의 제공), 제23조(민감정보의 처리 제한), 제24조(고유식별정보의 처리 제한)에 따라 개인정보, 민감정보 및 고유식별정보를 수집·이용합니다. 2. Bộ Thương mại, Công nghiệp và Năng lượng và Cơ quan Năng lượng Hàn Quốc thu thập, sử dụng thông tin cá nhân, thông tin nhạy cảm và thông tin nhận dạng cá nhân theo Điều 17 (xử lý thông tin nhạy cảm và thông tin nhận dạng cá nhân) của “Nghị định hướng dẫn Luật Năng lượng”, Điều 15 (Thu thập và sử dụng thông tin cá nhân) và Điều 17 (cung cấp thông tin cá nhân), Điều 23 (Hạn chế xử lý thông tin nhạy cảm), Điều 24 (Hạn chế xử lý thông tin nhận dạng cá nhân) của “Luật Bảo vệ thông tin cá nhân”.

	<table><tr><td>수집항목</td><td>성명, 주소, 연락처, 예금계좌, 대상자 자격판정자료(신청서, 통지서 등에 적힌 기본정보, 가구정보, 개인이력(서비스 제공이력))</td></tr><tr><td>Hạng mục thu thập</td><td>Họ tên, địa chỉ, thông tin liên lạc, tài khoản tiền gửi, tài liệu xác định tư cách (thông tin cơ bản ghi trên đơn đăng ký, thông báo, v.v., thông tin hộ gia đình, lý lịch cá nhân (lịch sử cung cấp dịch vụ))</td></tr><tr><td>수집 · 이용 목적 Mục đích thu thập và sử dụng</td><td> - 에너지이용권 제도 관련 본인 확인절차 및 만족도 조사 - 에너지이용권의 발급 및 본인부담금 납부 · 환급 - 서비스 제공을 위한 에너지이용권 실물카드 제작 및 배송, 가상카드(요금차감)에 필요한 정보 제공 - 서비스 결제 내역 확인 및 우편물 · 휴대전화 문자메세지 발송 - 허위 · 초과 결제, 대상자 자격위반 조사 등 에너지이용권 적정급여 관리 - 에너지복지 사업에 대한 정보제공 및 안내 - 그 밖에 에너지이용권 제도 운영 - Quy trình xác minh danh tính và khảo sát mức độ hài lòng liên quan đến hệ thống phiếu sử dụng năng lượng - Phát hành phiếu sử dụng năng lượng và thanh toán/hoàn trả các khoản khấu trừ - Sản xuất và cung cấp thẻ sử dụng năng lượng để cung cấp dịch vụ, cung cấp thông tin cần thiết cho thẻ ảo (giảm cước phí) - Kiểm tra chi tiết thanh toán dịch vụ và gửi thư, tin nhắn di động - Quản lý các trợ cấp phù hợp đối với phiếu sử dụng năng lượng bao gồm điều tra các khoản thanh toán sai, quá mức và vi phạm tư cách - Cung cấp thông tin và hướng dẫn về các dự án phúc lợi năng lượng - Ngoài ra, vận hành hệ thống phiếu sử dụng năng lượng </td></tr><tr><td>보유기간 Thời gian lưu trữ</td><td>5년 5 năm</td></tr></table>	수집항목	성명, 주소, 연락처, 예금계좌, 대상자 자격판정자료(신청서, 통지서 등에 적힌 기본정보, 가구정보, 개인이력(서비스 제공이력))	Hạng mục thu thập	Họ tên, địa chỉ, thông tin liên lạc, tài khoản tiền gửi, tài liệu xác định tư cách (thông tin cơ bản ghi trên đơn đăng ký, thông báo, v.v., thông tin hộ gia đình, lý lịch cá nhân (lịch sử cung cấp dịch vụ))	수집 · 이용 목적 Mục đích thu thập và sử dụng	- 에너지이용권 제도 관련 본인 확인절차 및 만족도 조사 - 에너지이용권의 발급 및 본인부담금 납부 · 환급 - 서비스 제공을 위한 에너지이용권 실물카드 제작 및 배송, 가상카드(요금차감)에 필요한 정보 제공 - 서비스 결제 내역 확인 및 우편물 · 휴대전화 문자메세지 발송 - 허위 · 초과 결제, 대상자 자격위반 조사 등 에너지이용권 적정급여 관리 - 에너지복지 사업에 대한 정보제공 및 안내 - 그 밖에 에너지이용권 제도 운영 - Quy trình xác minh danh tính và khảo sát mức độ hài lòng liên quan đến hệ thống phiếu sử dụng năng lượng - Phát hành phiếu sử dụng năng lượng và thanh toán/hoàn trả các khoản khấu trừ - Sản xuất và cung cấp thẻ sử dụng năng lượng để cung cấp dịch vụ, cung cấp thông tin cần thiết cho thẻ ảo (giảm cước phí) - Kiểm tra chi tiết thanh toán dịch vụ và gửi thư, tin nhắn di động - Quản lý các trợ cấp phù hợp đối với phiếu sử dụng năng lượng bao gồm điều tra các khoản thanh toán sai, quá mức và vi phạm tư cách - Cung cấp thông tin và hướng dẫn về các dự án phúc lợi năng lượng - Ngoài ra, vận hành hệ thống phiếu sử dụng năng lượng	보유기간 Thời gian lưu trữ	5년 5 năm
수집항목	성명, 주소, 연락처, 예금계좌, 대상자 자격판정자료(신청서, 통지서 등에 적힌 기본정보, 가구정보, 개인이력(서비스 제공이력))								
Hạng mục thu thập	Họ tên, địa chỉ, thông tin liên lạc, tài khoản tiền gửi, tài liệu xác định tư cách (thông tin cơ bản ghi trên đơn đăng ký, thông báo, v.v., thông tin hộ gia đình, lý lịch cá nhân (lịch sử cung cấp dịch vụ))								
수집 · 이용 목적 Mục đích thu thập và sử dụng	- 에너지이용권 제도 관련 본인 확인절차 및 만족도 조사 - 에너지이용권의 발급 및 본인부담금 납부 · 환급 - 서비스 제공을 위한 에너지이용권 실물카드 제작 및 배송, 가상카드(요금차감)에 필요한 정보 제공 - 서비스 결제 내역 확인 및 우편물 · 휴대전화 문자메세지 발송 - 허위 · 초과 결제, 대상자 자격위반 조사 등 에너지이용권 적정급여 관리 - 에너지복지 사업에 대한 정보제공 및 안내 - 그 밖에 에너지이용권 제도 운영 - Quy trình xác minh danh tính và khảo sát mức độ hài lòng liên quan đến hệ thống phiếu sử dụng năng lượng - Phát hành phiếu sử dụng năng lượng và thanh toán/hoàn trả các khoản khấu trừ - Sản xuất và cung cấp thẻ sử dụng năng lượng để cung cấp dịch vụ, cung cấp thông tin cần thiết cho thẻ ảo (giảm cước phí) - Kiểm tra chi tiết thanh toán dịch vụ và gửi thư, tin nhắn di động - Quản lý các trợ cấp phù hợp đối với phiếu sử dụng năng lượng bao gồm điều tra các khoản thanh toán sai, quá mức và vi phạm tư cách - Cung cấp thông tin và hướng dẫn về các dự án phúc lợi năng lượng - Ngoài ra, vận hành hệ thống phiếu sử dụng năng lượng								
보유기간 Thời gian lưu trữ	5년 5 năm								
	☐ 동의함 ☐ Đồng ý ☐ 동의하지 않음 ☐ Không đồng ý								

산모 · 신생아 건강관리 지원 Hỗ trợ chăm sóc sức khỏe bà mẹ và trẻ sơ sinh	1. 동 신청서를 접수한 보장기관의 장이 「사회보장급여의 이용·제공 및 수급권자 발굴에 관한 법률」 제7조 및 제19조에 따라 지원대상자의 선정 및 확인조사 등을 위한 목적으로 인적사항 및 가족관계 확인에 관한 정보, 소득 · 재산 · 근로능력 · 취업상태에 관한 정보, 사회보장급여의 수혜이력에 관한 정보, 그밖에 수급권자를 선정하기 위하여 필요한 정보로서 주민등록전산정보 · 가족관계등록전산정보, 금융 · 국세 · 지방세, 토지 · 건물 · 건강보험 · 국민연금 · 산업재해보상보험, 출입국 · 병무 · 보훈급여 · 교정 등 관련 정보를 정기적으로 관계기관에 요청하거나 관련 정보통신망(행정정보공동이용 포함)을 통해 조회 및 적용할 수 있으며, 같은 법 제34조에 따라 5년간 보유하고(지원대상자 보호에 필요한 사회보장정보는 5년을 초과하여 보유할 수 있음), 그 기간이 경과하면 파기함을 고지합니다. 1. Xin thông báo về việc người đứng đầu cơ quan an sinh tiếp nhận đăng ký này định kỳ yêu cầu các tổ chức liên quan hoặc truy cập và sử dụng mạng trực tuyến liên quan (bao gồm cả việc sử dụng chung thông tin hành chính) về các thông tin liên quan đến xác nhận thông tin cá nhân và quan hệ gia đình, thông tin về thu nhập, tài sản, khả năng lao động, tình trạng việc làm, thông tin quá trình hưởng trợ cấp an sinh xã hội, các thông tin khác cần thiết để chọn người nhận trợ cấp như thông tin đăng ký thường trú, thông tin đăng ký quan hệ gia đình trực tuyến, dữ liệu hoặc thông tin như tài chính, thuế quốc gia, thuế địa phương, đất đai, xây dựng, bảo hiểm y tế, lương hưu quốc gia, bảo hiểm bồi thường tai nạn lao động, xuất nhập cảnh, nghĩa vụ quân sự, phúc lợi cựu chiến binh, cải huấn, v.v. nhằm mục đích lựa chọn và xác nhận đối tượng nhận theo Điều 7 và Điều 19 “Luật Sử dụng, cung cấp Phúc lợi an sinh xã hội và phát hiện người thụ hưởng”; và thông tin được lưu trữ trong 5 năm (thông tin an sinh xã hội cần thiết để bảo vệ người thụ hưởng có thể được lưu trữ trên 5 năm) và sẽ bị hủy sau khi hết thời hạn theo Điều 34 Luật này. ☐ 동의함 ☐ Đồng ý ☐ 동의하지 않음 ☐ Không đồng ý
---	---

본인은 개인정보 수집 · 이용 및 제공 동의에 대하여 담당 공무원으로부터 안내받았으며 위의 내용을 확인합니다.

Tôi đã được cán bộ phụ trách thông báo về đồng ý thu thập, sử dụng và cung cấp thông tin cá nhân và xác nhận các nội dung trên.

신청인 :
Người đăng ký:

년 월 일
Năm tháng ngày
(서명 또는 인)
(Kí tên hoặc đóng dấu)

유 의사 항
Nội dung lưu ý

1. 「사회보장급여의 이용·제공 및 수급권자 발굴에 관한 법률」, 「사회서비스 이용 및 이용권 관리에 관한 법률」 및 관계 법률에 따라 허위 또는 기타 부정한 방법으로 급여를 받거나 타인으로 하여금 급여를 받게 한 경우, 급여 지급 사유를 소급하여 소명한 경우 등에는 보장 비용을 지급한 보장기관이 그 비용의 전부 또는 일부를 그 급여를 받은 자 또는 급여를 받게 한 자로부터 환수할 수 있으며, 해당 법률에서 정한 바에 따라 징역, 벌금, 구류 또는 과태료 등의 처분을 받을 수 있습니다.
 1. Trường hợp nhận trợ cấp bằng các hình thức sai trái hoặc bất hợp pháp khác hoặc ép buộc nhận trợ cấp từ người khác, hối lộ lý do nhận trợ cấp, v.v. theo “Luật Sử dụng và cung cấp trợ cấp an sinh xã hội và tìm kiếm người thụ hưởng”, tổ chức bảo lãnh đã trả chi phí bảo hiểm có thể thu hồi toàn bộ hoặc một phần chi phí từ người đã nhận trợ cấp hoặc người bị ép nhận trợ cấp, và có thể bị phạt tù, phạt tiền, giam giữ hoặc phạt tiền theo quy định luật hiện hành.
 2. 사회보장급여의 제공여부 결정에 필요한 조사를 거부, 방해 또는 기피할 경우 관계 법률에 따라 신청이 각하되거나 결정이 취소되고, 급여가 정지 또는 중지되거나, 과태료 등이 부과될 수 있습니다.
 2. Trường hợp từ chối, gây cản trở hoặc trốn tránh khi cần điều tra để quyết định xem có được nhận trợ cấp an sinh xã hội hay không, việc đăng ký có thể bị từ chối, quyết định có thể bị hủy bỏ, trợ cấp có thể bị tạm ngưng hoặc ngưng hoàn toàn, hoặc có thể bị phạt tiền.
 3. 이 신청에 따라 사회보장급여를 제공받으며 거주지, 세대원, 소득·재산상태, 근로능력, 수급이력 등이 변동되었을 때 변동 사유를 신고하지 않거나 허위로 신고한 경우 해당 급여는 환수될 수 있으며, 관계 법률에 따라 형사 처벌 또는 과태료 등의 처분을 받을 수 있습니다.
 3. Trường hợp trợ cấp an sinh xã hội được cấp theo đăng ký này, khi có thay đổi địa chỉ cư trú, thành viên hộ gia đình, thu nhập và tình trạng tài sản, khả năng lao động, lịch sử nhận phúc lợi, v.v. mà không khai báo thay đổi hạng mục hoặc khai báo sai sự thật, có thể sẽ bị thu hồi phần trợ cấp tương ứng, ngoài ra có thể bị xử lý hình sự hoặc phạt tiền tùy theo quy định của pháp luật liên quan.
 4. 임시서비스 통합처리 신청을 위해 작성·제출하신 서류는 반환되지 않습니다.
 4. Các tài liệu đã điền và nộp để đăng ký xử lý dịch vụ thay sản tổng hợp sẽ không được trả lại.
- ☐ 동의함

☐ Đồng ý

☐ 동의하지 않음

☐ Không đồng ý

본인은 유의사항에 대하여 담당 공무원으로부터 안내받았으며 위의 내용을 확인합니다.

Tôi đã được cán bộ phụ trách thông báo về các nội dung lưu ý và xác nhận những nội dung trên.

인도

Năm tháng ngày

신청인:

(서명 또는 인)

Người đăng ký:

(Kí tên hoặc đóng dấu)

처리절차
Quy trình xử lý

